

Số: 80/QĐ-DTNTT

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 10 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tại Hội nghị Nhà giáo, CBQL, NLĐ năm học 2023-2024  
( các nội dung công khai theo TT 36/2017/TT-BGDĐT)

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục về việc hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường Phổ thông Dân tộc Nội trú;

Căn cứ Công văn số 2500/SGDĐT-BCĐQCDCNGD ngày 11/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo V/v tổ chức Hội nghị Nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động năm học 2023-2024;

Căn cứ đề nghị của Ban quy chế Dân chủ nhà trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai tại Hội nghị Nhà giáo, CBQL, NLĐ năm học 2023-2024 các nội dung cụ thể như sau:

1. Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường PT DTNT Tỉnh năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm);
2. Biểu mẫu 10: Công khai thông tin Chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường năm học 2022-2023 (có biểu đính kèm);
3. Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm);
4. Công khai tài chính năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm);

5. Công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023-2024 (có biểu đính kèm).

**Điều 2.** Thời gian, địa điểm công khai:

- Thời gian công khai thực hiện: ( 05 ngày) Từ ngày 10/10/2023 đến hết ngày 15/10/2023;

- Địa điểm niêm yết công khai: Niêm yết tại Phòng họp tầng 2, Trường PT DTNT tỉnh Quảng Ninh;

**Điều 3.** Ban quy chế dân chủ, Công đoàn trường, Trường ban Thanh tra nhân dân, Trường các bộ phận và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chi bộ: ( b/c);
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu :VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Văn Sợi**

**BIÊN BẢN**

Về việc niêm yết công khai tại Hội nghị Nhà giáo, Cán bộ quản lý, Người lao động  
năm học 2023-2024

**I. Thời gian:** 08h00' ngày 10/10/2023

**II. Địa điểm:** Tại phòng họp tầng 2, Trường PT DTNT Tỉnh Quảng Ninh.

**III. Thành phần:**

- |                             |                                 |
|-----------------------------|---------------------------------|
| 1/ Ông Trần Văn Sợi         | - Hiệu trưởng                   |
| 2/ Bà Lê Thị Quế Ly         | - Chủ tịch Công Đoàn            |
| 3/ Bà Phạm Thị Thu Thủy     | - Trưởng ban Thanh tra nhân dân |
| 4/ Bà Phạm Thị Phương Nhung | - Thư ký Hội đồng               |

**IV. Nội dung**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19/5/2020 của Bộ Giáo dục về việc hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập; Công văn số 2500/SGDĐT-BCĐQCDCNGD ngày 11/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo V/v tổ chức Hội nghị Nhà giáo, cán bộ quản lý, người lao động năm học 2023-2024.

Trường PT Dân tộc Nội trú tỉnh Quảng Ninh tổ chức công khai các nội dung cụ thể như sau:

1. Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của trường PT DTNT Tỉnh năm học 2023-2024;
2. Biểu mẫu 10: Công khai thông tin Chất lượng giáo dục thực tế của nhà trường năm học 2022-2023;
3. Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông năm học 2023-202;
4. Công khai tài chính năm học 2023-2024;
5. Công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023-2024.

Hình thức công khai: Niêm yết tại: Phòng họp tầng 2, Trường PT DTNT tỉnh Quảng Ninh; Thời gian: 05 ngày (liên tục).

Việc niêm yết công khai tại Hội nghị Nhà giáo, Cán bộ quản lý, Người lao động năm học 2023-2024 hoàn thành vào 8h20' cùng ngày./.

TRƯỞNG BAN  
TTND

Phạm Thị Thu Thủy

TM. BCH CÔNG ĐOÀN  
CHỦ TỊCH



Lê Thị Quế Ly

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

Phạm Thị Phương Nhung

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Sợi

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH

ĐƠN KINH DOANH



*Biểu mẫu 09*

(TT36/2017/TT-BGDĐT)

**TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ TỈNH QUẢNG NINH**

**THÔNG BÁO**

**CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 – 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh (Theo QĐ của UBND tỉnh Quảng Ninh hàng năm)	Thực hiện theo qui chế hướng dẫn tuyển sinh của Sở GDĐT, chỉ tiêu 105 Học sinh		
II	Chương trình giáo dục tại cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"><li>- Theo hướng dẫn của Bộ và Sở, xây dựng kế hoạch phù hợp với các chủ đề từng môn học và hoạt động giáo dục phù hợp với các chủ đề tương ứng trong chương trình GDPT hiện hành, xây dựng một số bài học theo chủ đề phù hợp, tạo thuận lợi cho việc thiết kế tiến trình dạy học thành các nhiệm vụ học tập của học sinh theo PP và KT dạy học tích cực.</li><li>- Thực hiện dạy học 35 tuần theo Qui định của Bộ GD &amp; ĐT.</li><li>- Đảm bảo các môn học theo chương trình GDPT (GDPT 2006 đối với lớp 12; GDPT 2018 đối với lớp 10, 11).</li></ul>		
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thường xuyên có sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình thông qua giáo viên chủ nhiệm.</li><li>- Học sinh nghiêm túc thực hiện các nội qui, qui định, bộ qui tắc văn hóa ứng xử của nhà trường và Điều lệ trường theo Thông tư 32/2020; Thông tư 04/2023 của Bộ Giáo dục &amp; Đào tạo. Nhà trường tổ chức giảng dạy theo đúng Qui định của Bộ GD &amp; ĐT.</li><li>- Gia đình quản lí học sinh thông qua chia sẻ, hỏi thăm và động viên học sinh.</li><li>- Học sinh chuẩn bị bài và làm bài đầy đủ, chủ động tích cực trong học tập</li></ul>		
IV	Các hoạt động	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tổ chức các hoạt động của nhà trường theo qui định các thông</li></ul>		

	hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	tự; Tổ chức các phong trào thi đua học tốt. - Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, pháp luật và phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật qua Ngày hội văn hoá, Tuyên truyền phổ biến pháp luật phòng chống tệ nạn xã hội, sinh hoạt nội trú... - Tổ chức hoạt động rèn luyện kỹ năng sống, sinh hoạt ăn, ở tập thể tại nhà trường và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khoẻ của học sinh	- RL: Tốt, khá trên 95% ; TB 5% - HT: 10% Tốt, 40-50% khá đạt, Không đạt 0% - Học sinh lên lớp thẳng trên 98%. - 100% học sinh có đủ sức khoẻ để tham gia học tập	- RL: Tốt, khá trên 95% ; TB 5% - HT: 8-10% Giỏi, 50-60% Tiên tiến, không đạt 0%; - Học sinh lên lớp thẳng trên 98%. - Học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt 100% - 80% học sinh đỗ Đại học, cao đẳng (40% đỗ Đại học) - 100% học sinh có đủ sức khoẻ để tham gia học tập	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện lên lớp thẳng	Đủ điều kiện lên lớp thẳng	Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp độ cao hơn - 80% học sinh tham gia học tiếp sau tốt nghiệp THPT
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp độ cao hơn - 80% học sinh tham gia học tiếp sau tốt nghiệp THPT		

Hạ Long, ngày 15 tháng 7 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Văn Sợi**

**Biểu mẫu 10****SỞ GD&ĐT TỈNH QUẢNG NINH****TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ TỈNH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	339	105	134	100
1	<b>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</b>	328 (96.76%)	101 (96.19%)	125 (93.28%)	100 (100%)
2	<b>Khá (tỷ lệ so với tổng số)</b>	11 (3.24%)	4 (3.81%)	9 (6.72%)	0
3	<b>Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0
4	<b>Yếu (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0
II	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	339	105	134	100
1	<b>Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)</b>	57 (16.81%)	10 (9.52%)	23 (17.16%)	24 (24%)
2	<b>Khá (tỷ lệ so với tổng số)</b>	219 (64.60%)	60 (57.14%)	95 (70.9%)	64 (64%)
3	<b>Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)</b>	63 (18.58%)	35 (33.33%)	16 (11.94%)	12 (12%)
4	<b>Yếu (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0
5	<b>Kém (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0
III	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	339	105	134	100
1	<b>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</b>	339	105	134	100 (đủ đk xét TN)
a	<b>Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)</b>	56 (16.52%)	10 (9.52%)	22 (16.42%)	24 (24%)
b	<b>Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)</b>	160 (47.2%)	0	96 (71.64%)	64 (64%)
2	<b>Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0
3	<b>Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0
4	<b>Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)</b>	5 (1.47%)	1(1%)	2 (1.5%)	2 (2%)
5	<b>Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0
6	<b>Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)</b>	0	0	0	0

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	21 (6.2%)	1 (0.95%)	7 (5.22%)	13(13%)
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	21 (6.2%)	1 (0.95%)	7 (5.22%)	13(13%)
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	100	0	0	100 (100%)
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	100	0	0	100 (100%)
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	35(35%)	0	0	35(35%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	106/231	35/70	39/93	32/68
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	331 (97.64%)	105 (100%)	131 (97.76 %)	95 (95%)

Hạ Long, ngày 20 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



**Trần Văn Sợi**

**SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH**  
**TRƯỜNG PTDT NỘI TRÚ TỈNH**

**CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**  
**Năm học 2023-2024**

Thực hiện thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục quốc dân; Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ..

**I. Thực hiện chính sách cho học sinh:**

1. Chế độ học bổng: Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009.
  - Mức học bổng trước tháng 7/2023:  $1.490.000 \times 80\% = 1.192.000$  đồng/tháng
  - Mức học bổng từ 1/7/2023:  $1.800.000 \text{ đ} \times 80\% = 1.440.000$  đồng/tháng
2. Thu tiền ăn của học sinh: Theo thoả thuận giữa Phụ huynh và Nhà trường năm học 2023-2024
  - Mức thu: 45.000 đồng/ngày/03 bữa: Bữa sáng: 7.000 đ/ suất; Bữa trưa: 19.000 đ/ suất; Bữa chiều: 19.000 đ/ suất.

**II. Nguồn Kinh phí**

1 Kinh phí NSNN cấp, nguồn phí, lệ phí và nguồn khác đã duyệt quyết toán năm 2022:

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện năm 2022				Ghi chú
		Nguồn KP tự chủ	Nguồn Không tự chủ	Nguồn khác	Tổng cộng	
A	Số dư năm trước chuyển sang					
B	Số thu	5.639.000.000	7.462.307.000		13.101.307.000	
C	Tổng chi	5.639.000.000	7.462.307.000		13.101.307.000	
1	Chi thanh toán cho cá nhân	5.257.855.149	5.356.062.458		10.613.917.607	
	Chi lương theo ngạch bậc	2.122.500.530			2.122.500.530	
	Chi tiền công theo hợp đồng lao động	3.533.597	484.510.721		488.044.318	
	Chi phụ cấp lương	1.965.779.562	2.051.787		1.967.831.349	
	Chi học bổng		4.655.356.000		4.655.356.000	



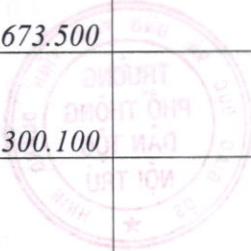
	và hỗ trợ khác cho học sinh				
	Chi thường	89.668.000	115.270.000		204.938.000
	Chi phúc lợi	203.000.000			203.000.000
	Chi các khoản đóng góp	620.748.730	98.873.950		719.622.680
	Chi thanh toán cá nhân	252.624.730			252.624.730
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	292.293.725	1.283.429.542		1.575.723.267
	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.841.868	475.833.562		496.675.430
	Vật tư văn phòng	37.341.278	173.256.900		210.598.178
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.454.520	114.470.150		121.924.670
	Công tác phí	42.460.000	79.880.000		122.340.000
	Chi phí thuê mướn		16.500.000		16.500.000
	Sửa chữa nhỏ	100.991.086			100.991.086
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	83.504.973	423.488.930		506.993.903
3	Chi đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn				
4	Chi khác	88.551.126	822.815.000		911.366.126
5	Nộp thuế				
6	Trích, chi Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
7	Trích lập quỹ cơ quan				
<b>D</b>	<b>Số còn lại chuyển sang năm sau</b>				

**2 Kinh phí thực hiện đến quý 3 năm 2023.**

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện đến hết quý 3 năm 2023				Ghi chú
		Nguồn kinh phí không tự chủ	Nguồn kinh phí tự chủ	Nguồn khác	Tổng cộng	

<b>A</b>	<b>Số dư năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Số thu</b>	<b>13.624.149.000</b>			<b>13.624.149.000</b>
<b>C</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>8.901.563.699</b>			<b>8.901.563.699</b>
<b>1</b>	Chi thanh toán cho cá nhân	8.236.306.257		6	8.236.306.257
	Chi lương theo ngạch bậc	1.759.226.691			1.759.226.691
	Chi tiền công theo hợp đồng lao động	281.672.394			281.672.394
	Chi phụ cấp lương	1.655.915.276			1.655.915.276
	Chi học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	3.955.934.000			3.955.934.000
	Chi thưởng	1.800.000			1.800.000
	Chi phúc lợi	27.864.900			27.864.900
	Chi các khoản đóng góp	547.098.596			547.098.596
	Chi thanh toán cá nhân	6.794.400			6.794.400
<b>2</b>	Chi nghiệp vụ chuyên môn	585.434.692			585.434.692
	Thanh toán dịch vụ công cộng	283.695.592			283.695.592
	Vật tư văn phòng	41.864.500			41.864.500
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.503.000			35.503.000
	Công tác phí	73.598.000			73.598.000
	Chi phí thuê mướn	25.800.000			25.800.000
	Sửa chữa nhỏ	30.673.500			30.673.500
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	94.300.100			94.300.100
<b>3</b>	Chi đầu tư mua sắm, sửa chữa lớn				
<b>4</b>	Chi khác	79.822.750			79.822.750
<b>5</b>	Nộp thuế				
<b>6</b>	Trích, chi Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				



7	Trích lập quỹ cơ quan				
D	Số còn lại chuyển sang kỳ sau	4.722.585.301			4.722.585.301

• **Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đến 30/9/2023:**

- Số dư năm đầu năm: 315.040.000 đồng
- Số được trích trong kỳ : 0 đồng
- Số chi trong kỳ: 0 đồng
- Số còn lại cuối kỳ : 315.040.000 đồng

**III. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm:**

**Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm:**

- Nhà trường đã tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý tài sản - tài chính. đã thực hiện công khai các nguồn thu, chi một cách minh bạch trong hội nghị CCVC toàn trường và hội nghị kế hoạch tài chính hàng năm.
- Việc xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã xây dựng nội dung trong quy chế đảm bảo đúng quy định.
- Thực hiện thanh toán các chế độ học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh đầy đủ, kịp thời và đúng quy định. Thực hiện quyết toán tiền ăn của học sinh hàng tháng, đảm bảo thu đúng, thu đủ.
- Thực hiện việc nộp NSNN (nộp thuế), đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động tại đơn vị đầy đủ.
- Năm 2023, nhà trường đã được Sở Giáo dục và Đào tạo phê duyệt thẩm định quyết toán năm 2022.

Ngày 09 tháng 10 năm 2023

**Người lập báo cáo**



**Chu Hà Tĩnh**

**Thủ trưởng đơn vị**



**Trần Văn Sợi**

Biểu mẫu 12

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH  
TRƯỜNG PT DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>41</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>19</b>	<b>5</b>	<b>1</b>				<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>18</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>21</b>	<b>1</b>	<b>21</b>	<b>0</b>
1	Thẻ đục	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	2	0
2	Tin học	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
3	Tiếng Anh	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	0	2	0
4	Ngữ Văn	4	0	3	1	0	0	0	2	2	0	3	1	3	0
5	Lịch sử	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
6	Địa lý	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
7	Toán học	4	0	2	2	0	0	0	4	0	0	4	0	4	0
8	Vật lý	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
9	Hóa học	3	0	1	2	0	0	0	3	0	0	3	0	3	0
10	Sinh học	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0
11	Giáo dục công dân	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	1	0
12	Kỹ thuật công nghiệp	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0
13	Kỹ thuật nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	0
2	Phó Hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	1	0	1	2	0	2	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhân viên Văn thư kiêm Thủ quỹ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên Kế toán	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên Y tế	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên Thư viện	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên Giáo vụ	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên Công nghệ thông tin	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên cấp dưỡng	7	0	0	0	0	2	5	0	0	0	0	0	0	0
9	Nhân viên Lái xe	1	0	0	0	0		1	0	0	0	0	0	0	0
10	Nhân viên bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0

Hạ Long, ngày 03 tháng 10 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng)

Trần Văn Sợi




**THÔNG BÁO****CÔNG KHAI THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG THCS VÀ THPT****NĂM HỌC : 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình Quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	<b>10</b>	<b>Số m2/hs</b>
<b>II</b>	<b>Loại phòng</b>		
1	Phòng học kiên cố	10	1,6m2/hs
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	4	
6	Phòng đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1/1
8	Bình quân HS / lớp	35/1	35/1
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	<b>1</b>	
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất</b>	<b>14,918 m2</b>	
<b>V</b>	<b>Tổng số diện tích sân chơi bãi tập</b>	<b>5510 m2</b>	
<b>VI</b>	<b>Tổng số diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học	43,4	
2	Diện tích phòng bộ môn	55,48	
3	Diện tích thư viện	84	
4	Diện tích nhà tập đa năng	257	
5	Diện tích phòng HĐ Đoàn, Truyền thống	113	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu ( ĐVT: Bộ)</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Bộ/lớp</b>
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	3	1/1
1.2	Khối lớp 11	3	1/1
1.3	Khối lớp 12	4	1/1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (Diện tích/thiết bị)	x	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy tính đang SD phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>68</b>	<b>5hs/bộ</b>
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	5/9	5/9
2	Cát xét	4/9	4/9
3	Đầu Video/đầu đĩa	1/9	1/9
4	Máy chiếu	22/9	22/9
5	Thiết bị khác	1/9	1/9
	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng m2</b>	
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	<b>327m2</b>	
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>		
<b>XII</b>	<b>Nhà nghỉ cho HS bán trú</b>	<b>0</b>	

XIII	Khu nội trú	Số lượng phòng, tổng diện tích(m2)	Số chỗ - S bình quân/chỗ
	Khu nội trú (10 học sinh/phòng)(2,9m2/hs)	36p - 1044m2	360 chỗ -2,9m2/chỗ
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS
1	Đạt chuẩn vệ sinh	x	x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh		
	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện lưới, phát điện riêng	x	
XVII	Kết nối INTERNET	x	
XVI	Trang thông tin điện tử	x	
XVII	Tường rào xây	x	

Ngày 04 tháng 10 năm 2023

Người lập



Chu Hà Tịnh



Thủ trưởng đơn vị



Trần Văn Sợi

Hạ Long, ngày 15 tháng 10 năm 2023

**BIÊN BẢN**

**Về việc thực hiện kết thúc niên yết công khai theo TT36/2017/TT-BGDĐT  
Năm học 2023 – 2024**

Hôm nay, hồi 16h00 ngày 15 tháng 10 năm 2023

Tại trường PTDT Nội trú tỉnh Quảng Ninh

Tiến hành lập biên bản kết thúc thời gian niên yết công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Thành phần:**

1. Ông: Trần Văn Sỏi – Hiệu trưởng
2. Bà: Lê Thị Quế Ly – Chủ tịch Công đoàn
3. Ông: Hà Văn Duẩn – Phó hiệu trưởng
4. Bà: Nguyễn Thị Minh Hải – Tổ trưởng tổ Văn phòng – Giáo vụ
5. Bà: Phạm Thị Thu Thủy - Trưởng ban thanh tra
6. Ông: Lê Hùng Minh – Công nghệ thông tin
7. Bà: Trương Thị Nga – Ban đại diện CMHS

**Nội dung:**

Trường PTDTNT THCS & THPT tỉnh Quảng Ninh đã tiến hành niên yết công khai, cập nhật, bổ sung thông tin theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Công khai thông tin Cam kết chất lượng giáo dục (biểu mẫu 09);
- Công khai Chất lượng giáo dục thực tế (biểu mẫu 10);
- Công khai thông tin Cơ sở vật chất (biểu mẫu 11)
- Công khai tài chính.

**Thời gian đã thực hiện niên yết công khai:** Bắt đầu từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 kết thúc vào ngày 15 tháng 10 năm 2023.

Trong thời gian niên yết công khai bảng tin phòng họp tầng 2 của nhà trường, không có đơn thư phản ánh, đóng góp ý kiến về các nội dung công khai năm học 2023 – 2024. Việc thực hiện niên yết công khai được thực hiện theo đúng thời gian quy định.

Biên bản được lập xong vào hồi 16h30 cùng ngày, những người tham dự buổi họp kết thúc niềm yết công khai cùng thống nhất và nhất trí./.

**THƯ KÝ**



**Nguyễn Thị Minh Hải**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Văn Sợi**